



THÔNG BÁO

HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ THÔNG TIN SƠ TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY 2025 CĂN CỨ KẾT QUẢ HỌC TẬP THEO HỌC BẠ Ở BẬC HỌC THPT

TT	LĨNH VỰC	NGÀNH XÉT TUYỂN	MÃ NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	Ngưỡng xét tuyển
1	Kinh doanh và Quản lý	Quản trị kinh doanh CN Quản trị kinh doanh tổng hợp CN Quản trị kinh doanh bất động sản	7340101	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tiếng Trung; GDKT&PL)	18,00
2		Bất động sản CN Định giá và Quản trị bất động sản CN Bất động sản sinh thái và Du lịch	7340116	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tin học; GDKT&PL)	18,00
3	Khoa học Trái đất	Địa chất học	7440201	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; GDKT&PL; Công nghệ)	18,00
4		Biến đổi khí hậu	7440221	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tin học; Giáo dục kinh tế và pháp luật)	18,00
5		Khí tượng và khí hậu học	7440222		18,00
6		Thủy văn học	7440224		18,00
7	Máy tính và Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin CN Thương mại điện tử CN Hệ thống thông tin TN&MT	7480104	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tin học; Giáo dục kinh tế và pháp luật)	18,00
8		Công nghệ thông tin CN Công nghệ phần mềm CN Tin học tài nguyên và môi trường	7480201		18,00
9	Công nghệ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tin học; Công nghệ)	18,00
10		Công nghệ vật liệu	7510402		18,00
11		Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Sinh; tiếng Anh; GDKT&PL; Công nghệ; Tin học)	18,00
12		Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tiếng Trung; GDKT&PL)	
13	Kỹ thuật	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ CN Trắc địa công trình CN Kỹ thuật địa chính CN Công nghệ thông tin địa lý	7520503	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tin học; Công nghệ)	18,00
14	Kiến trúc và xây dựng	Quản lý đô thị và công trình	7580106		18,00
15		Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Sinh; tiếng Anh; GDKT&PL; Công nghệ; Tin học)	18,00
16	Môi trường và bảo vệ môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường CN Quản lý tài nguyên và môi trường CN Môi trường, sức khỏe và an toàn CN Quản lý tài nguyên và khoáng sản CN Quản lý và công nghệ môi trường đô thị	7850101	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tin học; Công nghệ; GDKT&PL)	18,00
17		Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tiếng Trung; GDKT&PL)	18,00
18		Quản lý đất đai CN Địa chính CN Quy hoạch đất đai CN Kinh tế và Phát triển đất đai CN Hệ thống thông tin quản lý đất đai CN Giám sát và Bảo vệ tài nguyên đất đai	7850103	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tin học; GDKT&PL)	18,00
19		Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	7850197	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tiếng Trung; Tin học)	18,00
20		Quản lý tài nguyên nước	7850198	Toán + Văn + 1 môn bất kỳ sau (Lý; Hóa; Sử; Địa; Sinh; tiếng Anh; Tiếng Trung; GDKT&PL)	18,00